

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN (LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC) ĐỢT TUYỂN SINH 1, NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1057/QĐ-HĐTS ngày 21/8/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	ĐT UT	Mã PT XT của trường	Tổ hợp môn xét tuyển nếu có	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm chưa có UT	Điểm UT	Điểm trúng tuyển theo thang điểm gốc	Thang điểm gốc	Điểm trúng tuyển theo thang điểm 30
I. Ngành Giáo dục Mầm non														
1	Ma Lan Anh	Nữ	15/11/1996	01	510					7,29	0,67	7,29	10	23,88
2	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	12/09/1995		510					3,04	0	3,04	4	22,80
3	Trần Hải Anh	Nam	29/09/1983		510					6,47	0	6,47	10	19,41
4	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	02/02/1994		510					7,21	0	7,21	10	21,63
5	Nông Thị Bến	Nữ	08/01/1991	01	510					8,01	0,53	8,01	10	25,62
6	Mai Thị Ngọc Bích	Nữ	11/02/1995		510					3,14	0	3,14	4	23,55
7	Bàn Thị Bộ	Nữ	24/10/1989	01	510					7,96	0,55	7,96	10	25,53
8	Ngô Thị Cúc	Nữ	10/04/1990		510					7,23	0	7,23	10	21,69
9	Triệu Mụi Chạn	Nữ	03/06/1984	05a	510					6,81	0,33	6,81	10	21,42
10	Phạm Thị Chang	Nữ	23/02/1994		510					2,89	0	2,89	4	21,68
11	Quan Thị Chiên	Nữ	20/05/1992	01	510					6,97	0,67	6,97	10	22,92
12	Sầm Thị Chiến	Nữ	08/08/1981	01	510					7,85	0,58	7,85	10	25,29
13	Phùng Thị Tuyết Chinh	Nữ	05/10/1988		510					3,26	0	3,26	4	24,45
14	Nguyễn Thanh Chung	Nữ	05/03/1992	05	510					7,23	0,33	7,23	10	22,68
15	Quân Thị Danh	Nữ	10/07/1993	01	510					7,37	0,67	7,37	10	24,12
16	Hoàng Thị Diễm	Nữ	04/01/1996	01	510					7,25	0,67	7,25	10	23,76
17	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ	23/01/1991		510					7,17	0	7,17	10	21,51
18	Hầu Thị Dung	Nữ	16/05/1993	01	510					7,71	0,61	7,71	10	24,96
19	Hoàng Thị Dung	Nữ	07/10/1983	01	510					7,32	0,67	7,32	10	23,97
20	Hoàng Thị Thùy Dung	Nữ	15/01/1983		510					7,88	0	7,88	10	23,64
21	Nguyễn Thị Dung	Nữ	23/11/1991		510					3,18	0	3,18	4	23,85
22	Nguyễn Thị Dung	Nữ	08/08/1989		510					3,13	0	3,13	4	23,48
23	Vương Thị Duyên	Nữ	08/06/1993	01	510					3,14	0,23	3,14	4	25,28
24	Lý Thị Duyên	Nữ	26/12/1992	01	510					3,27	0,2	3,27	4	26,03
25	Hoàng Thị Ánh Dương	Nữ	05/12/1995		510					7,64	0	7,64	10	22,92
26	Hoàng Thị Đô	Nữ	11/02/1992	05a	510					6,8	0,33	6,8	10	21,39

27	La Thị Ghền	Nữ	05/04/1985	01	510					7,26	0,67	7,26	10	23,79
28	Đặng Thị Giang	Nữ	20/06/1993		510					7,34	0	7,34	10	22,02
29	Bùi Thị Thu Hà	Nữ	21/09/1985		510					7,46	0	7,46	10	22,38
30	Ngô Thị Hà	Nữ	17/04/1992		510					3,01	0	3,01	4	22,58
31	Ngô Trịnh Thu Hà	Nữ	30/06/1998	01	510					3,68	0,09	3,68	4	28,28
32	Tạ Thị Thu Hà	Nữ	27/08/1998	01	510					7,01	0,67	7,01	10	23,04
33	Hoàng Thị Hải	Nữ	10/05/1987	01	510					3,33	0,18	3,33	4	26,33
34	Hoàng Thị Hồng Hạnh	Nữ	01/01/1989	01	510					3	0,27	3	4	24,53
35	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	12/01/1992	01	510					7,84	0,58	7,84	10	25,26
36	Trần Mỹ Hạnh	Nữ	16/03/1995		510					6,89	0	6,89	10	20,67
37	Đồng Thị Hảo	Nữ	22/02/1993	01	510					3,22	0,21	3,22	4	25,73
38	Nguyễn Thị Hảo	Nữ	14/04/1999	01	510					3,76	0,06	3,76	4	28,65
39	Hoàng Thị Minh Hằng	Nữ	10/11/1999	01	510					3,4	0,16	3,4	4	26,70
40	Đào Phương Hậu	Nữ	16/08/1986		510					3,16	0	3,16	4	23,70
41	Đinh Thị Hậu	Nữ	22/06/1992	01	510					3,15	0,23	3,15	4	25,35
42	Quan Thị Hậu	Nữ	28/04/1993	01	501					8,5	0,4	8,5	10	26,70
43	Lương Thị Hè	Nữ	05/03/1985	01	510					7,85	0,58	7,85	10	25,29
44	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	26/11/1981	01	510					7,11	0,67	7,11	10	23,34
45	Bàn Thị Thúy Hiền	Nữ	15/11/1989		510					7,43	0	7,43	10	22,29
46	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ	09/08/1993		510					3,37	0	3,37	4	25,28
47	Lâm Thị Hiền	Nữ	17/03/1990		510					3,15	0	3,15	4	23,63
48	Trần Thị Hiền	Nữ	25/06/1985		510					6,5	0	6,5	10	19,50
49	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	15/02/1984	01	510					2,5	0,27	2,5	4	20,78
50	Giảng Thị Hoa	Nữ	01/10/1984	01	510					2,97	0,27	2,97	4	24,30
51	Hoàng Thị Hoa	Nữ	23/11/1991	01	510					7,56	0,65	7,56	10	24,63
52	Nông Thị Hoa	Nữ	06/11/1994	01	510					7,86	0,57	7,86	10	25,29
53	Quan Thị Hoa	Nữ	13/07/1990	01	510					2,9	0,27	2,9	4	23,78
54	Trần Thị Hoa	Nữ	17/02/1992	05a	501					7,3	0,36	7,3	10	22,98
55	Nguyễn Thu Hoài	Nữ	26/12/1991		510					3,35	0	3,35	4	25,13
56	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	09/12/1993		510					3,08	0	3,08	4	23,10
57	Trần Xuân Hoàn	Nữ	10/02/1990	01	510					3,19	0,22	3,19	4	25,58
58	Quan Thị Hoanh	Nữ	24/04/1982	01	510					7,3	0,67	7,3	10	23,91
59	Vì Thị Hoanh	Nữ	07/01/1988	01	510					7,07	0,67	7,07	10	23,22
60	Lục Thị Hôi	Nữ	02/10/1983	05a	510					7,77	0,29	7,77	10	24,18
61	Ma Thị Hôn	Nữ	01/07/1993	01	510					7,33	0,67	7,33	10	24,00
62	Nông Thị Hồng	Nữ	10/06/1984	01	510					7,75	0,6	7,75	10	25,05
63	Nông Thị Hồng	Nữ	20/06/1984	01	510					7,21	0,67	7,21	10	23,64

64	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	26/02/1980		510					6,99	0	6,99	10	20,97
65	La Thị Huế	Nữ	04/02/1993	01	510					3,06	0,25	3,06	4	24,83
66	Ma Thị Huế	Nữ	05/10/1993	01	510					3,27	0,2	3,27	4	26,03
67	Nguyễn Thị Huế	Nữ	28/01/1996		510					7,09	0	7,09	10	21,27
68	Phạm Thị Huế	Nữ	20/01/1987	01	510					7,25	0,67	7,25	10	23,76
69	Hoàng Thị Huệ	Nữ	11/08/1986		510					3,1	0	3,1	4	23,25
70	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	13/06/1986	01	510					6,93	0,67	6,93	10	22,80
71	Hoàng Thị Huyền	Nữ	25/09/1993	01	510					3,39	0,16	3,39	4	26,63
72	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	23/06/1990		510					3,21	0	3,21	4	24,08
73	Lương Thị Thu Huyền	Nữ	04/02/1985	01	510					8,23	0,47	8,23	10	26,10
74	Vũ Thị Huyền	Nữ	08/08/1989		510					8,11	0	8,11	10	24,33
75	Trần Thị Hưng	Nữ	24/11/1999		510					3,22	0	3,22	4	24,15
76	Bùi Thị Hương	Nữ	21/07/1991		510					3,18	0	3,18	4	23,85
77	Hà Thị Hương	Nữ	20/01/1991	01	510					7,6	0,64	7,6	10	24,72
78	Hà Thị Mai Hương	Nữ	26/09/1984		510					3,26	0	3,26	4	24,45
79	Hoàng Thị Hương	Nữ	14/01/1981	01	510					7,25	0,67	7,25	10	23,76
80	Hoàng Thị Hương	Nữ	24/04/1985	01	510					6,82	0,67	6,82	10	22,47
81	Nguyễn Thu Hương	Nữ	08/02/1982		510					2,76	0	2,76	4	20,70
82	Phạm Thị Thu Hương	Nữ	01/07/1986		510					7,21	0	7,21	10	21,63
83	Ma Thị Hường	Nữ	16/07/1986	01	510					7,27	0,67	7,27	10	23,82
84	Phạm Thị Hường	Nữ	17/02/1992	01	510					6,97	0,67	6,97	10	22,92
85	Phan Thị Hường	Nữ	20/05/1995	01	510					7,16	0,67	7,16	10	23,49
86	Triệu Thị Kiều	Nữ	28/09/1989	01	510					7,66	0,63	7,66	10	24,87
87	La Thị Khé	Nữ	08/02/1994	01	510					7,71	0,61	7,71	10	24,96
88	Ma Thị Lanh	Nữ	03/11/1983	01	510					6,76	0,67	6,76	10	22,29
89	Nguyễn Thị Lâm	Nữ	12/07/1992		510					7,19	0	7,19	10	21,57
90	Hoàng Thị Lê	Nữ	06/10/1991	01	510					6,82	0,67	6,82	10	22,47
91	Ma Thị Lê	Nữ	12/12/1995	01	510					7,13	0,67	7,13	10	23,40
92	Ma Thị Nhật Lệ	Nữ	15/06/1993	01	510					3,36	0,17	3,36	4	26,48
93	Đinh Hương Liêm	Nữ	04/02/1987	01	510					3,07	0,25	3,07	4	24,90
94	Hoàng Thị Liên	Nữ	20/01/1982	01	510					2,99	0,27	2,99	4	24,45
95	Nông Thị Liên	Nữ	13/07/0989	01	510					3,31	0,19	3,31	4	26,25
96	Phan Thị Liên	Nữ	02/12/1987	01	510					2,97	0,27	2,97	4	24,30
97	Trần Thị Liên	Nữ	12/04/1989		510					7,7	0	7,7	10	23,10
98	Triệu Thị Liên	Nữ	19/04/1990	01	510					7,27	0,67	7,27	10	23,82
99	Trương Thị Liễu	Nữ	01/08/1994	01	510					3,34	0,18	3,34	4	26,40
100	Hoàng Thúy Liễu	Nữ	12/11/1991	01	510					7,75	0,6	7,75	10	25,05

101	Bế Thị Hương Linh	Nữ	28/12/1989	01	510					7,49	0,67	7,49	10	24,48
102	Hoàng Thị Linh	Nữ	15/06/1996		510					3,16	0	3,16	4	23,70
103	Tô Thị Linh	Nữ	12/10/1997		510					3,5	0	3,5	4	26,25
104	Khuông Thị Thanh Loan	Nữ	16/09/1981	01	510					7,83	0,58	7,83	10	25,23
105	Lê Thị Loan	Nữ	28/12/1990		510					7,66	0	7,66	10	22,98
106	Trương Thị Loan	Nữ	09/06/1992	01	510					3,2	0,22	3,2	4	25,65
107	Dương Thị Long	Nữ	08/07/1979		510					7,18	0	7,18	10	21,54
108	Ma Thị Luận	Nữ	12/10/1986	01	510					2,92	0,27	2,92	4	23,93
109	Nguyễn Thị Luyện	Nữ	09/08/1980	01	510					3	0,27	3	4	24,53
110	Lương Thị Luyện	Nữ	05/07/1990		510					3,16	0	3,16	4	23,70
111	Vi Thị Luyện	Nữ	12/03/1995	01	510					7,19	0,67	7,19	10	23,58
112	Lương Thị Luyện	Nữ	23/07/1992	01	510					7,08	0,67	7,08	10	23,25
113	Ma Thị Lường	Nữ	13/11/1992	01	510					3,18	0,22	3,18	4	25,50
114	Dương Thị Lường	Nữ	08/11/1981		510					7,09	0	7,09	10	21,27
115	Lâm Thị Lường	Nữ	15/11/1991	01	510					3,26	0,2	3,26	4	25,95
116	Quân Thị Ly	Nữ	05/05/1993	01	510					7,06	0,67	7,06	10	23,19
117	Trần Thị Lý	Nữ	07/01/1995		510					6,83	0	6,83	10	20,49
118	Trần Thị Tuyết Mai	Nữ	29/10/1994		510					3,02	0	3,02	4	22,65
119	Trần Thị Mai	Nữ	22/08/1995	01	510					7,25	0,67	7,25	10	23,76
120	Võ Thị Yên Mai	Nữ	20/10/1995		510					7,4	0	7,4	10	22,20
121	Đặng Thị Mán	Nữ	08/10/1983	01	510					7,33	0,67	7,33	10	24,00
122	Ma Thị Mây	Nữ	02/10/1990	01	510					3,07	0,25	3,07	4	24,90
123	Ma Thị Mên	Nữ	01/01/1990	01	510					3,29	0,19	3,29	4	26,10
124	Phạm Thị Miên	Nữ	06/06/1995		510					7,07	0	7,07	10	21,21
125	Đinh Thị Thúy My	Nữ	28/05/1993	01	501					7,8	0,59	7,8	10	25,17
126	Nguyễn Thị Na	Nữ	03/10/1991	01	510					3,01	0,27	3,01	4	24,60
127	Trần Thị Năm	Nữ	02/05/1985		510					3,19	0	3,19	4	23,93
128	Ma Thị Năm	Nữ	30/09/1982	01	510					2,98	0,27	2,98	4	24,38
129	Nguyễn Thị Niêm	Nữ	02/02/1987	01	510					2,74	0,27	2,74	4	22,58
130	Đào Thị Nga	Nữ	01/09/1984	01	510					7,53	0,66	7,53	10	24,57
131	Hà Nguyễn Ngọc Nga	Nữ	22/03/1985	01	510					2,85	0,27	2,85	4	23,40
132	Vương Thị Tuyết Nga	Nữ	04/02/1982	01	510					7,1	0,67	7,1	10	23,31
133	Hoàng Thị Ngân	Nữ	30/10/1984	01	510					8,13	0,5	8,13	10	25,89
134	Hoàng Thị Nghị	Nữ	18/04/1982	01	510					7,76	0,6	7,76	10	25,08
135	Ngô Thị Bích Ngọc	Nữ	14/03/1989		510					8,19	0	8,19	10	24,57
136	Triệu Thị Nguyên	Nữ	26/08/1992	01	510					2,91	0,27	2,91	4	23,85
137	Âu Thị Nguyệt	Nữ	06/11/1986		510					3,15	0	3,15	4	23,63

138	Đàm Thị Minh Nguyệt	Nữ	24/11/1984	01	510					2,8	0,27	2,8	4	23,03
139	Đỗ Thị Nguyệt	Nữ	20/04/1987		510					3,06	0	3,06	4	22,95
140	Lữ Thị Nguyệt	Nữ	11/08/1995	01	510					7,56	0,65	7,56	10	24,63
141	Ngô Thị Nguyệt	Nữ	02/01/1982		510					7,32	0	7,32	10	21,96
142	Hoàng Thị Nhi	Nữ	12/04/1995	01	510					3,16	0,23	3,16	4	25,43
143	Ma Thị Nhích	Nữ	26/06/1984	01	510					2,83	0,27	2,83	4	23,25
144	Bàn Thị Nhung	Nữ	26/08/1990	01	510					3,33	0,18	3,33	4	26,33
145	Lý Thị Nhung	Nữ	22/12/1994	01	510					3,28	0,19	3,28	4	26,03
146	Phạm Hồng Nhung	Nữ	22/10/1984		510					7,56	0	7,56	10	22,68
147	Quan Thị Nhung	Nữ	07/03/1992	01	510					3,02	0,26	3,02	4	24,60
148	Trần Thị Huyền Nhung	Nữ	25/11/1995	01	510					7,17	0,67	7,17	10	23,52
149	Vũ Thị Như	Nữ	04/03/1996		510					3,11	0	3,11	4	23,33
150	Phạm Thị Oanh	Nữ	27/09/1985		510					7,35	0	7,35	10	22,05
151	Hoàng Thị Phấn	Nữ	29/09/1995	01	510					7,98	0,54	7,98	10	25,56
152	Châu Thị Bình Phương	Nữ	22/08/1996	01	510					7,34	0,67	7,34	10	24,03
153	Nguyễn Văn Phương	Nam	15/09/1983		510					3,01	0	3,01	4	22,58
154	Đặng Thị Phụng	Nữ	26/09/1988	01	510					7,82	0,58	7,82	10	25,20
155	Hoàng Thị Quỳnh	Nữ	12/11/1993	01	510					7,58	0,65	7,58	10	24,69
156	Phạm Thị Quỳnh	Nữ	05/07/1991		510					2,99	0	2,99	4	22,43
157	Tạ Thị Thúy Quỳnh	Nữ	08/07/1993		510					3,39	0	3,39	4	25,43
158	Nịnh Thị Sang	Nữ	19/08/1989		510					3,17	0	3,17	4	23,78
159	Trần Thị Tâm	Nữ	05/11/1989		510					3,19	0	3,19	4	23,93
160	Ma Thị Tiên	Nữ	11/08/1981	01	510					3,16	0,23	3,16	4	25,43
161	Vì Thị Tiếp	Nữ	21/07/1990	01	510					3,12	0,24	3,12	4	25,20
162	Lâm Thị Tuệ	Nữ	02/10/1992	01	510					7,94	0,55	7,94	10	25,47
163	Đặng Thị Tuyết	Nữ	06/11/1994	01	510					6,96	0,67	6,96	10	22,89
164	Lương Thị Tươi	Nữ	03/04/1991	01	510					3,21	0,21	3,21	4	25,65
165	Hà Thị Thanh	Nữ	24/11/1991	01	510					7,34	0,67	7,34	10	24,03
166	Hoàng Thu Thanh	Nữ	15/11/1979		510					7,15	0	7,15	10	21,45
167	Hoàng Thu Thảo	Nữ	08/02/1995	01	510					3,21	0,21	3,21	4	25,65
168	Ma Thị Thảo	Nữ	22/04/1987	01	510					6,78	0,67	6,78	10	22,35
169	Vũ Thị Thảo	Nữ	17/12/1986		510					3,29	0	3,29	4	24,68
170	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	14/12/1984	05a	510					7,34	0,33	7,34	10	23,01
171	Trần Thị Thắm	Nữ	09/02/1991		510					3,22	0	3,22	4	24,15
172	Vương Thị Thông	Nữ	12/06/1988	01	510					3	0,27	3	4	24,53
173	Lê Thị Thu Thơ	Nữ	05/07/1990		510					3,06	0	3,06	4	22,95
174	Nông Thị Thời	Nữ	30/04/1994	01	510					6,88	0,67	6,88	10	22,65

175	Bàn Thị Thơm	Nữ	24/09/1985	01	510					2,97	0,27	2,97	4	24,30
176	Bùi Thị Thu	Nữ	20/12/1993		510					3,15	0	3,15	4	23,63
177	Nguyễn Thị Thu	Nữ	16/08/1988	01	510					7,65	0,63	7,65	10	24,84
178	Vì Thị Thu	Nữ	21/01/1987	01	510					2,9	0,27	2,9	4	23,78
179	Vũ Thị Thu	Nữ	15/10/1995		510					3,07	0	3,07	4	23,03
180	Ngô Kim Thuần	Nữ	21/06/1986		510					7,76	0	7,76	10	23,28
181	Triệu Thị Thuật	Nữ	25/01/1982	01	510					7,09	0,67	7,09	10	23,28
182	Nông Thị Thủy	Nữ	02/05/1993	01	510					2,97	0,27	2,97	4	24,30
183	Nông Thị Thủy	Nữ	27/02/1989	01	510					7,4	0,67	7,4	10	24,21
184	Nguyễn thị Thủy	Nữ	20/12/1980	01	510					7,13	0,67	7,13	10	23,40
185	Trần Thị Thủy	Nữ	07/02/1996		510					7,31	0	7,31	10	21,93
186	Triệu Thị Thủy	Nữ	20/10/1990	01	510					7,56	0,65	7,56	10	24,63
187	Sầm Thị Thuyên	Nữ	16/07/1986	01	510					7,76	0,6	7,76	10	25,08
188	Hoàng Thị Thương	Nữ	27/06/1995	01	510					7,73	0,61	7,73	10	25,02
189	Đặng Thị Trang	Nữ	27/04/1996	01	510					7,49	0,67	7,49	10	24,48
190	Đỗ Thị Mai Trang	Nữ	30/10/1982		510					7,12	0	7,12	10	21,36
191	Hà Thị Huyền Trang	Nữ	08/01/1985	01	510					2,94	0,27	2,94	4	24,08
192	Hoàng Thị Trang	Nữ	10/07/1986		510					3,05	0	3,05	4	22,88
193	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ	22/12/1989		510					3,25	0	3,25	4	24,38
194	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	02/01/1993		510					2,99	0	2,99	4	22,43
195	Vì Thị Thu Trang	Nữ	02/02/1997	01	510					3,43	0,15	3,43	4	26,85
196	Phạm Thị Uyên	Nữ	28/11/1985		510					3,32	0	3,32	4	24,90
197	Nguyễn Thị Trà Vân	Nữ	13/02/1985	01	510					3,16	0,23	3,16	4	25,43
198	Trần Thị Vi	Nữ	12/03/1993		510					6,99	0	6,99	10	20,97
199	Trần Thị Vọng	Nữ	14/01/1990		510					8,05	0	8,05	10	24,15
200	Hà Thị Vững	Nữ	13/08/1989	01	510					3,09	0,25	3,09	4	25,05
201	Triệu Thị Xuân	Nữ	22/03/1996	01	510					7,34	0,67	7,34	10	24,03
202	Lương Thị Xuyên	Nữ	01/10/1987	01	510					3,08	0,25	3,08	4	24,98
203	Phạm Thị Xuyên	Nữ	20/08/1994		510					3,36	0	3,36	4	25,20
204	Hoàng Hải Yên	Nữ	24/06/1997	01	510					2,94	0,27	2,94	4	24,08
205	Hoàng Thị Yên	Nữ	24/11/1993	01	510					2,78	0,27	2,78	4	22,88
206	Lâm Thị Hải Yên	Nữ	01/04/2001	01	510					3,05	0,26	3,05	4	24,83
207	Ma Thị Yên	Nữ	14/08/1989	01	510					7,84	0,58	7,84	10	25,26
208	Trần Thị Ngọc Yên	Nữ	18/01/1989		510					7,32	0	7,32	10	21,96
II. Ngành Giáo dục Tiểu học														
1	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ	26/11/1996		510					7,01	0	7,01	10	21,03
2	Nguyễn Thị Chi	Nữ	10/02/1993	01	510					7,1	0,67	7,1	10	23,31

3	Trương Thị Thanh Hà	Nữ	05/12/1995	01	510					7,01	0,67	7,01	10	23,04
4	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	10/07/1989	01	501					6,7	0,67	6,7	10	22,11
5	Trần Thị Hưng	Nữ	24/11/1999		510					3,22	0	3,22	4	24,15
6	Phạm Thị Linh	Nữ	04/09/1994		510					6,56	0	6,56	10	19,68
7	Ma Thị Minh	Nữ	16/10/1985	05a	501					7,7	0,3	7,7	10	24,00
8	Hứa Hoài Nam	Nam	10/12/1989	01	510					7,73	0,61	7,73	10	25,02
9	Nông Thị Nụ	Nữ	06/01/1992	05a	510					6,19	0,33	6,19	10	19,56
10	Vũ Thị Nhung	Nữ	15/11/1995		510					7,44	0	7,44	10	22,32
11	Lê Văn Tân	Nam	07/12/1994		510					8,2	0	8,2	10	24,60
12	Vũ Thị Tuyền	Nữ	12/03/1995		510					7,24	0	7,24	10	21,72
13	Đinh Thị Thiện	Nữ	20/02/1996	01	510					6,19	1,02	6,19	10	21,63
14	Nguyễn Thị Thông	Nữ	12/02/1993	01	501					7,6	0,64	7,6	10	24,72
15	Đặng Thị Thương	Nữ	09/11/1985	01	501					6,2	0,67	6,2	10	20,61
16	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ	26/02/1996		510					2,89	0	2,89	4	21,68
17	Dương Thị Vân	Nữ	11/12/1975		501					5,75	0	5,75	10	17,25
18	Vũ Thục Vân	Nữ	01/11/2001		510					7,52	0	7,52	10	22,56
19	Ma Thị Xô	Nữ	30/05/1991	01	501					7,8	0,59	7,8	10	25,17
20	Trần Thảo Yến	Nữ	16/02/1993	05a	510					7,22	0,33	7,22	10	22,65
III. Ngành Sư phạm Toán học														
1	Trần Thị Bài	Nữ	10/11/1994	05a	510					6,47	0,33	6,47	10	20,40
2	Lê Mạnh Cường	Nam	29/11/1997	01	510					2,66	0,36	2,66	4	22,65
3	Ma Văn Diệu	Nam	18/03/1991	01	510					6,46	0,67	6,46	10	21,39
4	Mao Đức Dương	Nam	15/09/1995	01	510					7,43	0,67	7,43	10	24,30
5	Hoàng Văn Đội	Nam	11/11/1990	01	510					6,96	0,67	6,96	10	22,89
6	Lê Hương Giang	Nữ	10/09/1978		510					6,8	0	6,8	10	20,40
7	Ma Thị Hoài	Nữ	13/12/1993	01	510					7,14	0,67	7,14	10	23,43
8	Âu Trung Kiên	Nam	04/10/1983	01	510					6,57	0,67	6,57	10	21,72
9	Phạm Thị Phượng	Nữ	19/06/1980		510					5,83	0	5,83	10	17,49
10	Vũ Thị Quyên	Nữ	18/08/1991		510					7,5	0	7,5	10	22,50
11	Bùi Thị Thu Thủy	Nam	09/09/1990	01	511					8,07	0,52	8,07	10	25,77
12	Hoàng Quốc Vương	Nam	06/03/1988	01	510					7,59	0,65	7,59	10	24,72
IV. Ngành Sư phạm Ngữ văn														
1	Bồn Thị Mai Anh	Nữ	02/12/1995	01	510					7,5	0,67	7,5	10	24,51
2	Mai Thị Diễm	Nữ	13/06/1995	01	510					7,35	0,67	7,35	10	24,06
3	Phan Thị Hằng	Nữ	27/08/1993	01	510					7,36	0,67	7,36	10	24,09
4	Lý Thị Huệ	Nữ	25/06/1995	01	510					7,66	0,63	7,66	10	24,87
5	Châu Văn Khu	Nam	26/01/1990	01	510					7,06	0,79	7,06	10	23,55

6	Đỗ Thị Lâm Phương	Nữ	11/01/1995		510					6,89	0	6,89	10	20,67
7	Nông Thị Phương	Nữ	04/05/1994	01	510					6,97	0,67	6,97	10	22,92
8	Hoàng Văn Tuyên	Nữ	28/06/1978	01	510					6,4	0,67	6,4	10	21,21
9	Ma Thị Thanh Tuyên	Nữ	10/07/1998	01	510					7,34	0,67	7,34	10	24,03
10	Phạm Duy Thành	Nam	17/07/1995		510					6,35	0	6,35	10	19,05
11	Hoàng Thị Trinh	Nữ	04/08/1996	01	510					7,47	0,67	7,47	10	24,42
V. Ngành Quản lý văn hoá														
1	Lê Đức Anh	Nam	31/07/1991		510					7,6	0	7,6	10	22,80
2	Nguyễn Văn Hoan	Nam	08/01/1990	05a	501					7,7	0,3	7,7	10	24,00
3	Đỗ Thị Hương	Nữ	12/02/1998		510					8	0	8	10	24,00
4	Hoàng Thúy Kiều	Nữ	20/06/2005	01	501					8,9	0,29	8,9	10	27,57
5	Hà Thị Mai	Nữ	20/10/1992		504	C00	5,8	6,57	6,43	18,8	0	18,8	30	18,80
6	Vũ Ngọc Mai	Nữ	02/09/1991		510					6,83	0	6,83	10	20,49
7	Trương Mây Mây	Nữ	12/07/1991	01	510					6,04	0,67	6,04	10	20,13
8	Lã Nguyễn Minh Ngọc	Nữ	15/11/2004	05a	501					8,2	0,24	8,2	10	25,32
9	Giàng Mí Pó	Nam	01/03/2001	01	510					8,4	0,43	8,4	10	26,49
10	Ngô Thúy Quỳnh	Nữ	07/10/1997		510					7,33	0	7,33	10	21,99
11	Lèng Minh Trường	Nam	27/05/2005	01	510					8,0	0,54	8,0	10	25,62
12	Đoàn Quang Vũ	Nam	11/06/1990	01	510					7,02	0,67	7,02	10	23,07
VI. Ngành Kế toán														
1	Nguyễn Lan Anh	Nữ	12/08/1998		510					7,19	0	7,19	10	21,57
2	Đàm Thị Duyên	Nữ	01/01/1997		510					3,19	0	3,19	4	23,93
3	Vũ Thùy Dương	Nữ	08/02/1994		501					7	0	7	10	21,00
4	Lê Thị Hoa	Nữ	06/07/1986		510					7,6	0	7,6	10	22,80
5	Lê Quang Hùng	Nam	04/09/1989		510					6,6	0	6,6	10	19,80
6	Lê Xuân Hùng	Nam	11/01/1986		510					5,77	0	5,77	10	17,31
7	Đặng Thị Thanh Huyền	Nữ	23/12/1993		511					7,16	0	7,16	10	21,48
8	Phạm Thị Hương	Nữ	20/07/1991		511					2,88	0	2,88	4	21,60
9	Trần Thị Lan Hương	Nữ	26/10/1990		510					6,81	0	6,81	10	20,43
10	Quan Thị Lan	Nữ	13/03/1997	01	510					7,38	0,67	7,38	10	24,15
11	Phan Khánh Linh	Nữ	09/09/1990		510					6,9	0	6,9	10	20,70
12	Phường Thùy Linh	Nữ	12/02/1997		510					6,68	0	6,68	10	20,04
13	Thàng Thị Năm	Nữ	09/07/1982	01	510					7,31	0,67	7,31	10	23,94
14	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	21/02/1988		510					5,88	0	5,88	10	17,64
15	Bùi Thế Tùng	Nam	16/05/1999	01	501					7,09	0,67	7,09	10	23,28
16	Hoàng Công Việt	Nam	22/01/1990	01	510					5,9	0,67	5,9	10	19,71
VII. Ngành Công nghệ thông tin														

1	Phạm Phan Anh	Nam	29/07/2003	01	501					7,19	0,67	7,19	10	23,58
2	Đặng Xuân Cường	Nam	10/07/1976		511					7,45	0	7,45	10	22,35
3	Vương Mạnh Chuyên	Nam	12/08/2003	01	510					8,1	0,51	8,1	10	25,83
4	Vũ Tùng Dương	Nam	03/08/1998		501					7,6	0	7,6	10	22,80
5	Nguyễn Triệu Đô	Nam	24/05/1992		510					2,47	0	2,47	4	18,53
6	Nguyễn Phi Hùng	Nam	22/12/2004		510					3,22	0	3,22	4	24,15
7	Triệu Quang Linh	Nam	06/12/2002		511					3,27	0	3,27	4	24,53
8	Đặng Đức Mạnh	Nam	11/06/2007	05a	501					6,9	0,33	6,9	10	21,69
9	Hoàng Quốc Toàn	Nam	15/05/2002	01	511					3,12	0,24	3,12	4	25,20
10	Nguyễn Anh Tú	Nam	03/01/2000		504	B00	5,97	6,9	8,13	21	0	21	30	21,00
11	Nguyễn Thuận Thành	Nam	20/11/1990		511					7,37	0	7,37	10	22,11
VIII. Ngành Điều dưỡng														
1	Lê Anh Đức	Nam	25/02/1995		510					8,1	0	8,1	10	24,30
2	Mai Thị Gấm	Nữ	28/11/1989	01	510					7,7	0,62	7,7	10	24,96
3	Hà Thị Lệ Giang	Nữ	04/02/2004	01	510					3,08	0,25	3,08	4	24,98
4	Hứa Thị Ngọc Hà	Nữ	26/11/2003	01	510					3,25	0,2	3,25	4	25,88
5	Hà Thu Hằng	Nữ	09/12/2000		510					3,26	0	3,26	4	24,45
6	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	14/07/1986	01	510					7,58	0,65	7,58	10	24,69
7	Đỗ Thu Hiền	Nữ	19/11/1997		510					8,64	0	8,64	10	25,92
8	Lưu Thị Hiệu	Nữ	08/01/1990	01	501					7,7	0,62	7,7	10	24,96
9	Đinh Thị Kim Huệ	Nữ	17/06/1998	01	510					7,9	0,56	7,9	10	25,38
10	Tổng Thị Hương	Nữ	05/11/1989		510					8,23	0	8,23	10	24,69
11	Hoàng Thị Kiều	Nữ	25/05/2000	01	510					7,6	0,64	7,6	10	24,72
12	Lường Thị Linh	Nữ	14/04/1991	01	510					7,5	0,67	7,5	10	24,51
13	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	15/05/2005		510					3,28	0	3,28	4	24,60
14	Châu Hồng Nhung	Nữ	15/11/1996	01	510					7,65	0,63	7,65	10	24,84
15	Ma Thị Nhung	Nữ	29/04/2000	01	510					3,17	0,22	3,17	4	25,43
16	Vũ Thị Oanh	Nữ	10/08/1997	01	510					7,59	0,65	7,59	10	24,72
17	Mà Thị Phương	Nữ	03/05/1991	01	510					7,4	0,67	7,4	10	24,21
18	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	05/09/1993	01	510					7,78	0,59	7,78	10	25,11
19	Hoàng Thị Quyên	Nữ	29/08/1997	01	510					3,7	0,08	3,7	4	28,35
20	Nguyễn Văn Thái	Nam	17/02/1997	01	510					7,7	0,62	7,7	10	24,96
21	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	15/07/1998		510					8,33	0	8,33	10	24,99
22	Nguyễn Thị Yến	Nữ	20/10/1985	01	510					7,5	0,67	7,5	10	24,51

(Ấn định danh sách này là 312 thí sinh)